

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2018

M.S.D.A

**MỤC LỤC**

**Trang**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2018

2 - 3

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2018

4

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9 tháng đầu năm

5

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm

6 - 31

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.136.224.169.415</b>	<b>1.966.957.725.614</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>298.533.062.837</b>	<b>228.713.854.868</b>
1. Tiền	111		135.978.609.329	178.889.744.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		162.554.453.508	49.824.110.674
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.440.000.000</b>	<b>2.230.240.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(560.000.000)	(560.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	790.240.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>801.327.697.341</b>	<b>776.590.477.845</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	688.888.952.853	640.947.781.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.571.777.203	72.589.484.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4a	42.719.133.217	64.265.329.424
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(923.078.656)	(1.281.203.571)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		70.912.724	69.085.245
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>943.841.175.892</b>	<b>891.252.698.714</b>
1. Hàng tồn kho	141		947.011.529.466	894.423.052.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3.170.353.574)	(3.170.353.574)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>91.082.233.345</b>	<b>68.170.454.187</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6a	31.786.350.634	17.859.467.421
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50.733.235.550	44.172.222.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	8.562.647.161	6.138.764.614
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.111.162.674.155</b>	<b>1.156.445.690.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.913.417.478</b>	<b>56.774.614.822</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4b	22.913.417.478	56.774.614.822
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>857.684.236.584</b>	<b>859.505.042.480</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	826.724.137.414	824.494.733.293
- Nguyên giá	222		1.635.360.983.661	1.571.574.363.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(808.636.846.247)	(747.079.629.876)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	30.960.099.170	35.010.309.187
- Nguyên giá	228		52.957.296.294	52.858.296.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.997.197.124)	(17.847.987.107)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.468.936.881</b>	<b>44.741.751.201</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.468.936.881	44.741.751.201
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.9	<b>118.164.520.590</b>	<b>109.623.003.112</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.907.657.205	73.027.389.727
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	32.595.613.385
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	4.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.931.562.622</b>	<b>85.801.279.081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6b	86.931.562.622	85.801.279.081
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.247.386.843.570</b>	<b>3.123.403.416.310</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

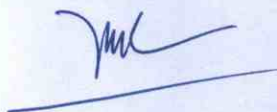
Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.846.943.078.744</b>	<b>2.726.180.092.640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.430.689.287.368</b>	<b>2.331.654.315.591</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	357.441.940.731	358.776.884.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.071.830.948	32.094.341.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	25.414.757.950	23.588.959.401
4. Phải trả người lao động	314		173.046.606.411	188.098.410.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	27.371.346.267	47.920.727.717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.183.340.727	12.054.922.758
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	70.695.861.957	60.723.297.177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14a	1.665.624.673.007	1.540.696.242.942
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		39.860.750.361	39.860.750.361
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.978.179.009	27.839.778.597
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>416.253.791.376</b>	<b>394.525.777.049</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.658.370.262	1.023.054.500
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.581.734.468	14.500.372.031
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.726.784.631	22.869.583.121
4. Phải trả dài hạn khác	337		3.850.746.092	4.794.960.183
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14b	380.436.155.923	346.242.839.149
6. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	3.470.000.000
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.624.968.065
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>400.443.764.826</b>	<b>397.223.323.671</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.15	<b>400.443.764.826</b>	<b>397.223.323.671</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.944.130.619	45.674.075.645
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.277.447.897	63.332.954.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.295.569.662	43.458.329.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.981.878.235	19.874.624.595
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		110.222.186.310	106.216.293.881
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.247.386.843.570</b>	<b>3.123.403.416.310</b>

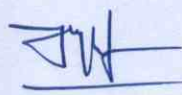
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập



**Đặng Minh Tuyền**

Trưởng phòng kế toán



**Huỳnh Văn Phát**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Ngọc Lân**

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

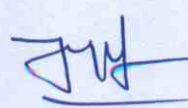
Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
1	2	3	4	5	6	7
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.388.417.313.324</b>	<b>1.136.666.880.394</b>	<b>3.523.173.774.431</b>	<b>3.105.671.806.702</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.289.246.770	2.663.806.321	14.633.126.650	8.305.064.877
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	5.16	<b>1.382.128.066.554</b>	<b>1.134.003.074.073</b>	<b>3.508.540.647.781</b>	<b>3.097.366.741.825</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	5.17	1.105.417.525.427	925.103.413.763	2.797.413.887.241	2.493.014.303.360
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>276.710.541.127</b>	<b>208.899.660.310</b>	<b>711.126.760.540</b>	<b>604.352.438.465</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.18	16.047.255.419	3.447.923.015	28.262.342.509	16.894.436.165
22	7. Chi phí tài chính	5.19	53.800.736.949	19.612.348.642	101.132.001.056	51.232.331.644
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.999.055.548	16.356.628.277	62.328.459.947	42.201.035.452
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết		4.971.397.728	2.653.600.298	5.258.855.547	4.810.354.089
25	9. Chi phí bán hàng	5.20	93.795.375.346	69.731.747.276	254.650.991.158	217.171.220.374
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.21	120.817.917.827	114.094.268.294	328.977.279.630	310.195.021.182
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>29.315.164.150</b>	<b>11.562.819.411</b>	<b>59.887.686.753</b>	<b>47.458.655.519</b>
31	12. Thu nhập khác		5.827.176.697	30.144.361.796	13.676.404.800	40.041.075.728
32	13. Chi phí khác		3.876.972.724	26.919.540.079	6.796.991.848	33.428.016.131
40	<b>14. Lợi nhuận khác</b>	5.22	<b>1.950.203.973</b>	<b>3.224.821.717</b>	<b>6.879.412.952</b>	<b>6.613.059.597</b>
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>31.265.368.123</b>	<b>14.787.641.128</b>	<b>66.767.099.705</b>	<b>54.071.715.116</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.421.029.946	5.183.949.374	19.693.728.153	16.896.303.076
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	(1.624.968.065)	-
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>23.844.338.178</b>	<b>9.603.691.754</b>	<b>48.698.339.617</b>	<b>37.175.412.040</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		21.216.208.748	9.611.251.240	43.410.414.820	33.169.404.328
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.628.129.430	(7.559.486)	5.287.924.797	4.006.007.712
70	<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	5.23	<b>966</b>	<b>357</b>	<b>1.863</b>	<b>1.350</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Lan

Đặng Minh Tuyền

Huỳnh Văn Phát

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

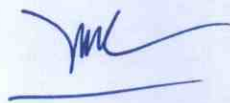
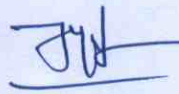
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		66.767.099.705	54.071.715.116
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		156.749.744.396	120.555.906.482
02	- Khấu hao tài sản cố định		92.274.889.638	85.951.535.946
03	- Các khoản dự phòng		4.641.875.085	(3.610.471.910)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.495.480.274)	(3.986.193.006)
06	- Chi phí lãi vay		62.328.459.947	42.201.035.452
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		223.516.844.101	174.627.621.598
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		497.206.818	(195.272.128.574)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.588.477.178)	123.003.080.547
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(13.194.131.710)	(234.735.118.130)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.057.166.754)	8.542.935.378
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.328.459.947)	(42.201.035.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.006.599.944)	(22.407.309.384)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.268.699.063)	(6.933.505.306)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		45.570.516.322	(195.375.459.323)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(77.003.635.778)	(88.423.763.343)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		959.774.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(16.147.392.643)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		790.240.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.880.267.478)	(27.044.906.760)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.338.750.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.358.072.084	3.986.193.006
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(81.437.066.626)	(127.629.869.740)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.911.283.255.226	2.635.760.410.291
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.752.161.508.387)	(2.264.667.314.514)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.435.988.567)	(53.409.791.507)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		105.685.758.272	317.683.304.269
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		69.819.207.968	(5.322.024.795)
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		228.713.854.868	163.402.922.102
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	V.1	298.533.062.837	158.080.897.307

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc


Đặng Minh Tuyền

Huỳnh Văn Phát

Nguyễn Ngọc Lân

# TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 09 năm 2015.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

**Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2018: 4.891 người

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

#### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

##### *Danh sách các công ty con được hợp nhất*

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Gia Lai  
Địa chỉ : Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.  
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 51%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 51%
- Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Đà Lạt  
Địa chỉ : Số 9, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.  
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 55%  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 55%

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Định
Địa chỉ	: Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,84%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,84%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May An Nhơn
Địa chỉ	: Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, P.Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 64,65%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Tam Quan
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 58,78%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,00%
Tên Công ty	: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 70%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 70%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Gia Phúc
Địa chỉ	: 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, Tp. HCM
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 87,50%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 87,50%
Tên Công ty	: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang
Địa chỉ	: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 55,56%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 55,56%
Tên Công ty	: Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè
Địa chỉ	: Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 62,55%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 60,00%
Tên Công ty	: Công ty CP Bất động sản Nhà Bè
Địa chỉ	: Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	: 51,57%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ	: 51,57%



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Truyền thông và Du lịch NBC  
 Địa chỉ : Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, Bình Thuận.  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 45,43%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 59,01%

***Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất***

Tên Công ty : Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà bè  
 Địa chỉ : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 28,58%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 28,58%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè  
 Địa chỉ : Số 13A, Tổng Văn Trân, phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 33,19%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 33,19%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May 9  
 Địa chỉ : Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 26,78%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 26,78%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè  
 Địa chỉ : 139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 30%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 30%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè  
 Địa chỉ : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 29,99%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 29,99%

Tên Công ty : Công ty Cổ phần May Sông Tiền  
 Địa chỉ : Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 43,89%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 43,89%

Tên Công ty : Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa  
 Địa chỉ : Lô A8, Cụm Công nghiệp La Hà, thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.  
 Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 25%  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ : 25%

## **TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

#### **Các đơn vị phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hà Nội (Đồng phục)

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

#### **1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### 4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### 4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

#### 4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

##### a. Nguyên tắc kế toán

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

##### b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2018</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

###### Tài sản cố định vô hình

	<u>Năm 2018</u>
	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

#### 4.9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4.11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

**4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**4.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt

## TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

#### 4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### 4.19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### 4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

#### 4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### 4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

#### **4.23. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **4.25. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### **4.26. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	7.793.788.368	10.797.485.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.184.820.961	168.092.258.337
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	162.554.453.508	49.824.110.674
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	<i>162.554.453.508</i>	<i>49.824.110.674</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>298.533.062.837</u></b>	<b><u>228.713.854.868</u></b>

**5.2 Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Cổ phiếu</i>						
Ngân hàng Quốc Dân (mã ck NVB)	2.000.000.000	1.440.000.000	(560.000.000)	2.000.000.000	1.440.000.000	(560.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>1.440.000.000</u></b>	<b><u>(560.000.000)</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>1.440.000.000</u></b>	<b><u>(560.000.000)</u></b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
CANDA	7.724.803.129	11.083.856.521
MOTIVES	15.023.526.562	28.235.125.479
PROMINENT/ITOCU	13.220.729.969	15.415.427.039
JC PENNY	27.167.840.755	38.194.011.787
PVH	9.397.527.388	11.615.072.263
ARCADIA	89.101.029.888	35.438.604.139
BMB CLOTHING GROUP	42.393.604.334	41.026.113.023
DEBENHAMS RETAIL	5.712.759.220	11.696.120.262
GENEROS	12.627.143.018	24.262.890.217
PRIMARK	8.616.947.370	30.502.851.190
RIVER	19.520.059.107	11.445.596.543
Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam - Vinatex	16.944.234.216	57.867.174.827
Phải thu khách hàng khác	421.438.747.897	324.164.938.458
<b>Cộng</b>	<b><u>688.888.952.853</u></b>	<b><u>640.947.781.748</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.4 Phải thu ngắn/dài hạn khác****5.4a Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Ứng tiền đầu tư dự án Sóc Trăng	-	8.008.336.539
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	4.233.119.998	4.126.114.738
- Tạm ứng	3.878.191.220	6.227.693.429
- Ký cược, ký quỹ	2.250.000.000	2.459.220.750
- Bùi Thị Mỹ Linh	-	7.000.000.000
- Đặt cọc mặt bằng	436.199.750	2.000.000.000
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	39.662.371	-
- Phải thu phí XNK	150.000.000	-
- Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	454.251.886	-
- Phải thu người lao động	1.666.736.158	-
- Phải thu khác	29.610.971.834	34.443.963.968
<b>Cộng</b>	<b><u>42.719.133.217</u></b>	<b><u>64.265.329.424</u></b>

**5.5b Phải thu dài hạn khác**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Mua đất dự án Long Thới	-	34.296.286.150
Phải thu các công ty LDLK	13.463.212.329	-
Công Ty CP May Phú Cát	6.340.275.000	6.340.275.000
Ký quỹ thuê mặt bằng	3.106.930.149	3.614.053.672
Phải thu khác	3.000.000	12.524.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>22.913.417.478</u></b>	<b><u>56.774.614.822</u></b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.048.176.813	-	48.892.418	-
Nguyên liệu, vật liệu	324.908.850.906	-	306.038.058.864	-
Công cụ, dụng cụ	3.448.948.164	-	2.744.437.503	-
Chi phí SXKD dở dang	327.696.427.916	-	309.833.325.202	-
Thành phẩm	178.548.806.536	(1.448.196.299)	189.364.154.134	(1.448.196.299)
Hàng hóa	13.708.363.035	(1.327.544.905)	10.292.167.005	(1.327.544.905)
Hàng gửi đi bán	96.651.956.096	(394.612.370)	76.102.016.962	(394.612.370)
<b>Cộng</b>	<b><u>947.011.529.466</u></b>	<b><u>(3.170.353.574)</u></b>	<b><u>894.423.052.288</u></b>	<b><u>(3.170.353.574)</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.6 Chi phí trả trước****5.6a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Chi phí bảo hiểm	1.084.935.218	2.566.798.918
- Chi phí CCDC	1.485.053.583	2.415.674.608
- Máy móc thiết bị	7.878.221.371	123.752.795
- Phân bổ phụ tùng	1.153.503.409	2.583.395.106
- Chi phí quảng cáo	1.806.927.218	637.226.281
- Chi phí sửa chữa	1.116.797.510	1.468.291.425
- Chi phí thuê mặt bằng	4.749.737.877	5.334.584.958
- Tiền thuê đất	6.051.857.222	-
- Khác	6.459.317.226	2.729.743.330
<b>Cộng</b>	<b><u>31.786.350.634</u></b>	<b><u>17.859.467.421</u></b>

**5.6b Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Chi phí thuê đất	35.359.510.512	36.662.064.665
- Chi phí CCDC	21.968.379.426	27.471.214.605
- Chi phí quảng cáo	276.226.142	485.542.942
- Chi phí sửa chữa	9.348.579.330	10.837.339.142
- Chi phí phụ tùng	1.209.513.556	1.361.996.696
- Máy móc thiết bị	14.285.311.429	5.126.761.561
- Chi phí đào tạo nhân viên	1.465.055.331	1.361.286.849
- Chi phí chờ phân bổ	1.035.604.179	1.115.985.330
- Chi phí thực hiện dự án	-	509.660.603
- Khác	1.983.382.718	869.426.688
<b>Cộng</b>	<b><u>86.931.562.622</u></b>	<b><u>85.801.279.081</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)****5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>715.676.898.379</b>	<b>776.957.728.237</b>	<b>56.305.956.488</b>	<b>17.962.281.225</b>	<b>4.671.498.841</b>	<b>1.571.574.363.170</b>
2. Tăng trong kỳ	7.366.185.254	97.804.008.617	64.518.361.586	475.457.078	-	170.164.012.535
- Tăng do mua mới	938.474.740	65.967.329.870	3.563.053.636	475.343.818	-	70.944.202.064
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	5.440.588.177	18.677.430.486	2.605.194.848	-	-	26.723.213.511
- Tăng do điều chuyển nội bộ	910.251.800	11.834.488.844	1.287.802.820	-	-	14.032.543.464
- Tăng khác	76.870.537	1.324.759.417	57.062.310.282	113.260	-	58.464.053.496
3. Giảm trong kỳ	19.239.937.856	79.607.382.033	2.811.866.885	4.718.205.270	-	106.377.392.044
- Thanh lý, nhượng bán	-	30.881.266.620	1.509.562.986	-	-	32.390.829.606
- Giảm do điều chuyển nội bộ	910.251.800	11.834.488.844	1.287.802.820	-	-	14.032.543.464
- Giảm khác(*)	18.329.686.056	36.891.626.569	14.501.079	4.718.205.270	-	59.954.018.974
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>703.803.145.777</b>	<b>795.154.354.821</b>	<b>118.012.451.189</b>	<b>13.719.533.033</b>	<b>4.671.498.841</b>	<b>1.635.360.983.661</b>
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1 Số dư đầu năm</b>	<b>246.583.993.637</b>	<b>452.236.467.635</b>	<b>32.423.674.504</b>	<b>13.196.801.268</b>	<b>2.638.729.909</b>	<b>747.079.629.876</b>
2. Tăng trong kỳ	25.966.771.677	57.686.220.760	55.330.543.333	908.974.870	334.019.423	140.226.530.063
- Khấu hao trong năm	25.910.742.078	56.227.378.670	4.813.669.048	839.870.402	334.019.423	88.125.679.621
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	551.477.657	3.821.918	-	-	555.299.575
- Tăng khác	56.029.599	907.364.433	50.513.052.367	69.104.468	-	51.545.550.867
3. Giảm trong kỳ	11.307.666.045	62.346.779.216	909.910.697	4.104.994.811	-	78.669.350.769
- Thanh lý, nhượng bán	-	24.538.660.086	847.828.728	-	-	25.386.488.814
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	486.610.157	3.821.918	64.867.500	-	555.299.575
- Giảm khác(*)	11.307.666.045	37.321.508.973	58.260.051	4.040.127.311	-	52.727.562.380
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>261.243.099.269</b>	<b>447.575.909.179</b>	<b>86.844.307.140</b>	<b>10.000.781.327</b>	<b>2.972.749.332</b>	<b>808.636.846.247</b>
<b>III Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>469.092.904.742</b>	<b>324.721.260.602</b>	<b>23.882.281.984</b>	<b>4.765.479.957</b>	<b>2.032.768.932</b>	<b>824.494.733.293</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>442.560.046.508</b>	<b>347.578.445.642</b>	<b>31.168.144.049</b>	<b>3.718.751.706</b>	<b>1.698.749.509</b>	<b>826.724.137.414</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)****5.8 Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>					
1. Số dư đầu năm	19.581.647.983	6.176.445.951	27.010.202.360	90.000.000	52.858.296.294
2. Tăng trong năm	-	99.000.000	1.624.195.797	-	1.723.195.797
Mua trong kỳ	-	99.000.000	-	-	99.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.624.195.797	-	1.624.195.797
3. Giảm trong năm	1.578.713.790	45.482.007	-	-	1.624.195.797
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	1.578.713.790	45.482.007	-	-	1.624.195.797
4. Số dư cuối kỳ	<u>18.002.934.193</u>	<u>6.229.963.944</u>	<u>28.634.398.157</u>	<u>90.000.000</u>	<u>52.957.296.294</u>
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
1. Số dư đầu năm	2.863.116.488	5.020.133.079	9.874.737.540	90.000.000	17.847.987.107
2. Tăng trong năm	564.697.959	566.145.832	3.546.076.845	-	4.676.920.636
Khấu hao trong năm	405.667.179	566.145.832	3.177.397.006	-	4.149.210.017
Tăng khác	159.030.780	-	368.679.839	-	527.710.619
3. Giảm trong năm	-	527.710.619	-	-	527.710.619
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	527.710.619	-	-	527.710.619
4. Số dư cuối kỳ	<u>3.427.814.447</u>	<u>5.058.568.292</u>	<u>13.420.814.385</u>	<u>90.000.000</u>	<u>21.997.197.124</u>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1. Tại ngày đầu năm	16.718.531.495	1.156.312.872	17.135.464.820	-	35.010.309.187
2. Tại ngày cuối kỳ	<u>14.575.119.746</u>	<u>1.171.395.652</u>	<u>15.213.583.772</u>	-	<u>30.960.099.170</u>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)****5.9 Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>90.907.657.205</b>		<b>73.027.389.727</b>
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	33,2%	10.508.679.770	33,2%	11.276.421.765
Công ty CP Truyền Thông Nhà Bè	-	-	-	560.000.000
Công ty CP May 9	26,8%	6.675.370.030	26,8%	9.309.182.339
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	28,6%	5.791.831.046	28,6%	4.555.437.024
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,0%	6.815.872.095	30,0%	5.437.696.816
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	30,0%	4.766.484.243	30,0%	4.425.755.477
Công ty CP May Sông Tiền	43,9%	31.205.064.331	43,9%	28.102.008.738
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	25,0%	5.343.661.009	25,0%	5.360.887.568
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,0%	11.800.694.681	-	-
Công ty CP May Hoài Hương	20,0%	2.000.000.000	-	-
Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát	20,0%	4.000.000.000	20,0%	4.000.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>31.256.863.385</b>		<b>32.595.613.385</b>
Tổng Công ty May Việt Thắng - CT CP	1,9%	5.337.100.000	1,9%	5.337.100.000
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	18,0%	5.802.843.385	18,0%	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,5%	7.161.920.000	6,5%	7.161.920.000
Công ty CP BĐS Dệt May VN	10,9%	3.480.000.000	10,9%	3.480.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,0%	4.225.000.000	5,0%	4.225.000.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,0%	5.250.000.000	15,0%	5.250.000.000
Khác	0,0%	-	0,0%	1.338.750.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>1.000.000.000</b>		<b>4.000.000.000</b>
Trái phiếu Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát		1.000.000.000		4.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>118.164.520.590</b>		<b>109.623.003.112</b>

**5.10 Phải trả người bán**

	30-09-2018	01-01-2018
Công ty CP May Phù Cát	16.195.504.252	12.010.430.818
Công ty CP May Tây Sơn	-	7.617.743.899
Công ty TNHH May XK Việt Thành	2.912.579.141	9.087.374.664
Kufner Hong Kong Ltd.	7.916.992.022	7.442.729.479
Motives (Far East) Ltd.	12.066.974.355	7.561.243.477
Shanghai Weishi Machinery	4.974.139.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	313.375.751.961	315.057.362.234
<b>Cộng</b>	<b>357.441.940.731</b>	<b>358.776.927.672</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)****5.11 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước**

	01/01/2018		Số phát sinh		30/09/2018	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	11.710.302.726	-	57.009.265.258	54.709.755.645	14.170.325.532	160.513.193
Thuế xuất, nhập khẩu	9.430.344	1.726.770.076	5.779.679.928	5.652.111.894	130.307.907	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.969.662.503	-	19.765.227.237	21.006.599.944	6.759.074.998	2.030.785.203
Thuế thu nhập cá nhân	3.013.742.162	-	9.835.140.409	10.290.098.875	2.558.226.896	-
Thuế tài nguyên	-	-	26.161.210	26.001.850	716.160	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.184.285.000	4.367.895.400	2.871.724.194	3.864.829.454	1.474.493.500	4.651.209.160
Các loại thuế khác	-	-	24.000.000	24.000.000	-	60.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	540.256.667	44.099.138	4.254.714.533	4.429.319.104	321.612.957	-
Thuế nhà thầu	161.280.000	-	-	161.280.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.588.959.401</b>	<b>6.138.764.614</b>	<b>99.610.412.768</b>	<b>100.208.496.766</b>	<b>25.414.757.949</b>	<b>8.562.647.161</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	10.610.646.984	16.856.673.709
- Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	913.572.111	16.121.344.450
- Chi phí điện, nước, vận chuyển	6.563.128.326	6.380.608.250
- Trích trước chi phí lãi vay	3.077.115.325	3.973.484.720
- Chi phí xe đưa đón công nhân	2.947.575.249	1.539.113.572
- Chi phí ăn ca	472.294.500	-
- Chi phí phải trả khác	2.787.013.772	3.049.503.016
<b>Cộng</b>	<b><u>27.371.346.267</u></b>	<b><u>47.920.727.717</u></b>

**5.13 Phải trả khác**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	82.684.534	54.949.638
- Kinh phí công đoàn	8.367.530.615	11.097.332.111
- Bảo hiểm xã hội	19.609.700.630	11.270.125.627
- Bảo hiểm y tế	5.718.677.741	3.149.094.975
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.877.014.054	1.320.273.204
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	11.668.183.526
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.030.254.383	22.153.338.096
<b>Cộng</b>	<b><u>70.695.861.957</u></b>	<b><u>60.723.297.177</u></b>

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn**

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>30/09/2018</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.540.696.242.942	2.862.397.356.723	2.737.468.926.658	1.665.624.673.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	346.242.839.149	48.885.898.503	14.692.581.729	380.436.155.923
<b>Cộng</b>	<b><u>1.886.939.082.091</u></b>	<b><u>2.911.283.255.226</u></b>	<b><u>2.752.161.508.387</u></b>	<b><u>2.046.060.828.930</u></b>

**5.14a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.654.017.981.360</b>	<b>1.478.174.564.567</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	508.395.523.229	679.420.741.188
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	63.193.795.395	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. Hồ Chí Minh	29.050.074.864	21.696.442.548
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	506.337.919.297	254.274.555.863
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.021.452.950	925.551.853



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	58.133.302.153	60.451.798.443
Ngân hàng TMCP Á Châu	96.085.726.539	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	129.378.731.140	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	6.155.825.264	8.109.876.423
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	132.179.129.434	345.235.459.034
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Thuận	81.535.677.764	43.350.969.220
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định	26.606.350.699	19.667.466.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định(USD)	2.601.144.686	2.601.144.686
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	4.178.699.999	13.994.914.640
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Định(USD)	5.164.627.947	11.764.754.867
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.606.691.646</b>	<b>62.521.678.375</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	1.459.055.757	4.791.373.240
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	1.079.522.675	4.385.975.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.152.166.604
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	2.440.931.871	20.076.331.757
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 -USD	1.059.464.052	8.027.119.774
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	4.671.650.185	19.643.040.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	896.067.106	4.445.672.000
<b>Cộng</b>	<b>1.665.624.673.006</b>	<b>1.540.696.242.942</b>

**5.14b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh USD	33.443.185.000	33.443.185.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh - VND	5.420.000.000	5.420.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	8.504.000.000	10.112.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - VNĐ		29.920.280.942

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - USD	16.990.717.521	3.686.932.675
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. Hồ Chí Minh(VND)	107.955.348.590	94.361.422.977
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. Hồ Chí Minh(USD)	22.920.766.676	20.069.263.930
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 – (VND)	168.416.030.597	130.888.472.575
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	2.430.000.000	2.430.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	11.314.278.790	11.277.198.790
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (USD)	2.023.953.749	2.764.707.260
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (VND)	1.017.875.000	1.869.375.000
<b>Cộng</b>	<b><u>380.436.155.923</u></b>	<b><u>346.242.839.149</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>45.373.475.832</b>	<b>86.181.559.544</b>	<b>80.717.249.000</b>	<b>394.272.284.376</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>461.005.896</b>	<b>52.820.555.379</b>	<b>38.051.469.124</b>	<b>91.333.030.399</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	52.820.555.379	5.563.405.728	58.383.961.107
Phân phối lợi nhuận	-	459.950.737	-	-	459.950.737
Tăng do hợp nhất	-	1.055.159	-	32.488.063.396	32.489.118.555
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>160.406.083</b>	<b>75.669.160.778</b>	<b>12.552.424.243</b>	<b>88.381.991.104</b>
Chia cổ tức	-	-	56.082.207.860	8.785.546.416	64.867.754.276
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	459.950.737	438.644.949	898.595.686
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	15.264.514.377	3.028.426.692	18.292.941.069
Giảm do hợp nhất	-	-	3.667.540.304	-	3.667.540.304
Giảm khác	-	160.406.083	194.947.500	299.806.186	655.159.769
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>45.674.075.645</b>	<b>63.332.954.145</b>	<b>106.216.293.881</b>	<b>397.223.323.671</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>45.674.075.645</b>	<b>63.332.954.145</b>	<b>106.216.293.881</b>	<b>397.223.323.671</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>310.156.495</b>	<b>54.475.933.354</b>	<b>18.518.489.183</b>	<b>73.304.579.032</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	43.410.414.820	5.287.924.797	48.698.339.617
Phân phối lợi nhuận	-	310.156.495	-	-	310.156.495
Tăng do hợp nhất	-	-	11.065.518.534	13.230.564.386	24.296.082.920
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>40.101.521</b>	<b>55.531.439.602</b>	<b>14.512.596.753</b>	<b>70.044.036.356</b>
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	11.311.338.567	56.811.338.567
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.064.606.082	760.992.232	1.825.598.314
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	8.966.833.521	2.440.265.954	11.407.099.475
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	40.101.521	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>45.944.130.619</b>	<b>62.277.447.897</b>	<b>110.222.186.311</b>	<b>400.443.764.826</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	27.69%	50.400.000.000	27.69%	50.400.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	72.31%	131.600.000.000	72.31%	131.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>182.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	01/01-30/9/2018	01/01-30/9/2017
<b>Vốn góp tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30 tháng 06</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.500.000.000	45.500.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2018	01/01/2018
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>18.200.000</b>	<b>18.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	01/01-30/09/2018	01/01-30/09/2017
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.523.173.774.431</b>	<b>3.105.671.806.702</b>
- Doanh thu bán hàng	3.433.464.543.748	3.073.581.143.717
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.709.230.683	25.090.662.985
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	7.000.000.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>14.633.126.650</b>	<b>8.305.064.877</b>
- Chiết khấu thương mại	-	686.440.598
- Giảm giá hàng bán	2.055.961.361	867.021.685
- Hàng bán bị trả lại	12.577.165.289	6.751.602.594
<b>Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ</b>	<b>3.508.540.647.781</b>	<b>3.097.366.741.825</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	01/01-30/09/2018	01/01-30/09/2017
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	2.760.900.517.078	2.489.646.826.422
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.513.370.163	1.720.170.141
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	1.647.306.797
<b>Cộng</b>	<b>2.797.413.887.241</b>	<b>2.493.014.303.360</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>01/01-30/09/2018</u>	<u>01/01-30/09/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.138.041.085	1.865.777.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.220.030.999	2.120.415.532
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.904.270.425	12.908.243.159
<b>Cộng</b>	<b><u>28.262.342.509</u></b>	<b><u>16.894.436.165</u></b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	<u>01/01-30/09/2018</u>	<u>01/01-30/09/2017</u>
Lãi tiền vay	62.328.459.947	27.164.494.097
Dự phòng đầu tư tài chính	5.000.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.354.717.097	23.785.624.630
Khác	1.448.824.012	282.212.917
<b>Cộng</b>	<b><u>101.132.001.056</u></b>	<b><u>51.232.331.644</u></b>

**5.20 Chi phí bán hàng**

	<u>01/01-30/09/2018</u>	<u>01/01-30/09/2017</u>
Chi phí nhân viên	54.621.620.375	49.834.551.738
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.734.901.040	2.847.156.299
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.980.320.109	3.791.401.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.591.211.155	1.475.900.013
Thuế phí và lệ phí	113.188.999	98.226.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.632.208.933	145.000.874.026
Chi phí bằng tiền khác	20.977.540.547	14.123.109.985
<b>Tổng</b>	<b><u>254.650.991.158</u></b>	<b><u>217.171.220.374</u></b>

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>01/01-30/09/2018</u>	<u>01/01-30/09/2017</u>
Chi phí nhân viên quản lý	208.070.340.674	180.818.199.975
Chi phí vật liệu quản lý	13.506.045.881	13.397.583.921
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.885.325.321	8.174.232.494
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.188.690.921	27.681.123.791
Thuế phí và lệ phí	2.146.229.055	3.641.835.718
Chi phí dự phòng	519.068.601	947.700.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.639.514.393	42.515.250.968
Chi phí bằng tiền khác	36.022.064.783	33.019.093.553
<b>Tổng</b>	<b><u>328.977.279.629</u></b>	<b><u>310.195.021.182</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.22 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	<b>01/01-30/09/2018</b>	<b>01/01-30/09/2017</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>13.676.404.800</b>	<b>40.041.075.728</b>
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	959.774.546	22.446.817.682
Thanh lý nguyên vật liệu	507.030.466	625.818.178
Thu nhập từ xuất nhập khẩu và giao nhận	1.847.645.000	2.026.894.000
Thu nhập khác	10.361.954.788	14.941.545.868
<b>Chi phí khác</b>	<b>6.796.991.848</b>	<b>33.428.016.131</b>
Chi phí từ xuất nhập và giao nhận	1.911.204.735	2.263.861.233
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	21.781.683.404
Các khoản bị phạt	662.672.242	230.301.128
Các khoản khác	4.223.114.871	9.152.170.366
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>6.879.412.952</b>	<b>6.613.059.597</b>

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>01/01-30/09/2018</b>	<b>01/01-30/09/2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.410.414.820	33.169.404.328
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(9.510.155.316)	(8.605.214.393)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.900.259.504	24.564.189.935
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.863</b>	<b>1.350</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch với bên liên quan****6.1.a Giao dịch với cổ đông lớn**

<b>Bên Liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>01/01-30/09/2018</b>	<b>01/01-30/09/2017</b>
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Trả cổ tức	12.600.000.000	12.600.000.000

**6.1.b Giao dịch với Công ty Liên doanh, liên kết***Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:*

<b>Bên Liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>01/01-30/09/2018</b>	<b>01/01-30/09/2017</b>
Công ty CP May Sông Tiền	Điện, ăn, nước	11.440.000	5.858.130
	Khác	27.450.000	24.000.000
	Nguyên Phụ Liệu	23.545.454	67.335.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Nhà Bè	Điện, ăn, nước	131.987.439	25.588.725
	Thiết bị các loại	7.727.250	35.145.456

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

	Tiền thuê nhà	246.564.350	234.975.300
	Khác	120.513.250	29.160.419
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Điện, ăn, nước	44.487.115	18.508.000
	Quần áo	24.131.818	3.572.728
	Tiền thuê nhà	282.466.350	10.200.500
	Khác	6.000.000	3.340.000
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ Nhà Bè	Quần áo	8.554.545	166.763
	Điện, ăn, nước	81.308.155	2.799.550
	Tiền thuê nhà	449.460.000	-
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	Khác	7.100.000	7.100.000
	Quần áo	16.123.636	6.960.000
	Nguyên Phụ Liệu	-	34.448.863

*Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ của các bên liên quan:*

Công ty liên doanh, liên kết	Nội dung giao dịch	01/01- 30/09/2018	01/01- 30/09/2017
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Phí vận chuyển	38.441.892.677	35.440.501.823
	khác	93.727.727.086	79.210.770.156
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Thiết bị các loại	11.327.072.000	34.133.918.770
	Dịch vụ bảo trì	5.000.000	1.600.000
	khác	9.540.000	47.850.000
	Văn Phòng Phẩm Sửa chữa	1.940.000 11.100.000	8.202.000 13.300.000
Cty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Gia công	-	1.097.110.383
	Thiết bị các loại	450.000.000	3.200.000
	Công cụ, dụng cụ	-	46.200.000
Cty CP May Sông Tiền	Gia công	1.035.444.147	6.678.521.333
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Thiết bị các loại	2.052.216.545	5.179.683.506
	khác	3.214.602.100	357.347.356
	Sửa chữa	81.758.408	11.117.037.273

**6.2 Số dư với bên liên quan**

Công ty liên doanh liên kết	Nội dung giao dịch	30/09/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Xây lắp CN Nhà Bè	Phải thu khách hàng	57.662.000	45.734.425

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

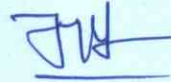
	Phải thu khác	11.985.704	-
	Phải trả người bán	205.795.502	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Phải thu khách hàng	57.449.265	93.577.193
	Phải thu khác	138.007.482	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Phải thu khách hàng	27.950.908	5.484.800
	Phải trả người bán	53.028.125	-
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Phải thu khách hàng	54.934.000	54.934.000
	Phải thu khác	15.987.063	-
	Phải trả người bán	7.150.000	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc


Đặng Minh Tuyền

Huỳnh Văn Phát

Nguyễn Ngọc Lân

C.P.A